



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

**Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
Cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2022**

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 09
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp (sau đây gọi tắt là "Công ty") – được cổ phần hóa từ Nhà máy Gạch ngói Cao Cấp trực thuộc Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (nay là Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương) – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế với mã số doanh nghiệp 3700762464 (đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 02/03/2020) với vốn điều lệ là 50.161.240.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 50.161.240.000 đồng.

Trụ sở của Công ty : 246 Khu phố Cây Chàm, Phường Thạnh Phước, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0274.3.658.278 Fax: 0274.3.625.379

Người đại diện pháp luật : Trương Văn Hiện – Giám đốc Công ty.

Công ty có 2 chi nhánh:

- Chi nhánh Bình Dương – Công ty Cổ Phần Gạch Ngói Cao Cấp hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh với mã số chi nhánh 3700762464-001 đăng ký lần đầu ngày 13/08/2013 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Địa chỉ của Chi nhánh tại ấp Đồng Chinh, xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Hoạt động chính của Chi nhánh là khai thác sét để sản xuất gạch ngói và một phần để bán.
- Chi nhánh Bình Phước – Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh với mã số chi nhánh 3700762464-002 đăng ký lần đầu ngày 13/03/2017 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp. Địa chỉ của Chi nhánh tại ấp 1, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Hoạt động chính của Chi nhánh là sản xuất và kinh doanh đá xây dựng các loại (không khai thác mỏ đá).

Hoạt động chính của Công ty

- Khai thác khoáng sản sét gạch ngói;
- Khai thác sản phẩm phụ cát xây dựng (Chỉ hoạt động sau khi được Cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản);
- Sản xuất gạch ngói bằng lò Tuynel;
- Sản xuất kinh doanh đá xây dựng các loại tại Chi nhánh Bình Phước.



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 Khu phố Cây Chàm, P Thạnh Phước, TX Tân Uyên, Bình Dương

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Từ tháng 7/2022, Chi nhánh Bình Phước của Công ty đã ngừng sản xuất đá xây dựng do không được cung cấp nguyên liệu để sản xuất. Sau khi thanh lý các tài sản cố định tại Chi nhánh và tiêu thụ xong đá tồn kho, Công ty sẽ giải thể Chi nhánh Bình Phước. Lợi nhuận 06 tháng cuối năm 2022 và các năm sau có thể bị ảnh hưởng do không còn sản xuất kinh doanh đá xây dựng.

Ngoài sự kiện nêu trên, từ sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

Hội đồng quản trị Công ty

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>
- Ông Mai Văn Chánh	Việt Nam	Chủ tịch	22/04/2021
- Ông Huỳnh Thanh Sơn	Việt Nam	Thành Viên	22/04/2021
- Ông Trần Thiện Thế	Việt Nam	Thành Viên	22/04/2021
- Bà Phạm Thị Băng Trang	Việt Nam	Thành Viên	22/04/2021
- Ông Phạm Ngũ Cơ	Việt Nam	Thành Viên	22/04/2021

Giám đốc Công ty

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>
- Ông Trương Văn Hiện	Việt Nam	Giám đốc	26/12/2019

Ban kiểm soát

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Hồng Châu	Việt Nam	Trưởng ban	22/04/2021
- Bà Nguyễn Thị Ánh	Việt Nam	Thành viên	22/04/2021
- Bà Mai Thị Thanh Thủy	Việt Nam	Thành viên	22/04/2021

Kế toán trưởng

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>
- Ông Hứa Ngọc Chính	Việt Nam	01/12/2006

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 Khu phố Cây Chàm, P Thạnh Phước, TX Tân Uyên, Bình Dương

thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Bình Dương, ngày 11 tháng 08 năm 2022

GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG VĂN HIỆN

Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ Phần Gạch Ngói Cao Cấp phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30/06/2022.

Bình Dương, ngày 11 tháng 08 năm 2022



MAI VĂN CHÁNH

Số: 513 /BCSX/TC/2022/AASCS

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 11 tháng 08 năm 2022 từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2022

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS
Phó Tổng Giám Đốc**



Lưu Vinh Khoa

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0166-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.297.349.000	26.202.345.946
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	5.058.847.776	5.180.353.776
1. Tiền	111		5.058.847.776	5.180.353.776
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.511.998.799	6.370.310.096
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.2	6.449.505.845	6.319.849.115
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		71.800.000	76.642.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		16.873.973	-
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6.2	(26.181.019)	(26.181.019)
III. Hàng tồn kho	140		11.091.976.434	13.649.017.953
1. Hàng tồn kho	141	6.3	11.091.976.434	13.649.017.953
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		634.525.991	1.002.664.121
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.4.1	-	317.964.504
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	6.10	634.525.991	684.699.617
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		65.289.995.919	66.754.798.511
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		778.783.750	712.939.198
1. Phải thu dài hạn khác	216	6.5	778.783.750	712.939.198
II. Tài sản cố định	220		2.366.919.617	2.730.796.209
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.6	2.366.919.617	2.730.796.209
- Nguyên giá	222		22.432.465.913	22.432.465.913
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.065.546.296)	(19.701.669.704)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		62.144.292.552	63.311.063.104
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.4.2	61.717.406.383	62.890.477.345
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.7	426.886.169	420.585.759
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		88.587.344.919	92.957.144.457

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.514.703.534	21.923.374.232
I. Nợ ngắn hạn	310		15.750.737.863	21.190.910.613
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.8	4.784.559.164	10.475.412.839
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6.9	161.449.746	40.596.506
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.10	2.759.799.821	2.385.017.793
4. Phải trả người lao động	314		381.712.500	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.11	1.150.790.975	1.675.675.021
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.12	1.818.077.062	2.166.035.110
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	6.13	4.000.000.000	4.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		694.348.595	448.173.344
II. Nợ dài hạn	330		763.965.671	732.463.619
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	6.14	763.965.671	732.463.619
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72.072.641.385	71.033.770.225
I. Vốn chủ sở hữu	410	6.15	72.072.641.385	71.033.770.225
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.161.240.000	50.161.240.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(730.457.045)	(730.457.045)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.340.444.198	18.340.444.198
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.301.414.232	3.262.543.072
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.517.399.672	1.786.143.589
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		2.784.014.560	1.476.399.483
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		88.587.344.919	92.957.144.457

Bình Dương, ngày 19 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hứa Ngọc Chính



Hứa Ngọc Chính



Trương Văn Hiện

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	33.136.538.634	21.630.042.971
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		33.136.538.634	21.630.042.971
4. Giá vốn hàng bán	11	7.2	25.266.536.348	17.195.766.232
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.870.002.286	4.434.276.739
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.3	2.883.802	958.273
7. Chi phí tài chính	22	7.4	173.194.521	126.164.383
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		173.194.521	126.164.383
8. Chi phí bán hàng	25	7.5	958.840.320	840.917.011
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.6	2.279.037.937	2.041.277.606
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		4.461.813.310	1.426.876.812
11. Thu nhập khác	31	7.7	3.335.638	59.090.909
12. Chi phí khác	32	7.8	14.811.684	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(11.476.046)	59.090.909
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.450.337.264	1.485.966.921
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.10	896.367.863	301.183.828
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	7.11	(6.300.410)	(3.990.444)
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.560.269.811	1.188.773.537
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	7.12	564	188
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	7.13	564	188

Bình Dương, ngày 11 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Hứa Ngọc Chính

Hứa Ngọc Chính

Trương Văn Hiện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Phương pháp trực tiếp)

06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		35.097.028.740	22.094.823.693
2- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(21.901.103.210)	(9.833.209.610)
3- Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.782.920.000)	(3.532.544.000)
4- Tiền lãi vay đã trả	04		(337.479.452)	-
5- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(206.587.352)	(355.433.830)
6- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		33.092.331	52.585.411
7- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(6.964.258.976)	(4.396.363.487)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.937.772.081	4.029.858.177
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(5.040.505.985)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	59.090.909
3- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.883.802	958.273
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.883.802	(4.980.456.803)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1- Tiền thu từ đi vay	33		-	4.000.000.000
2- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.062.161.883)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.062.161.883)	4.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(121.506.000)	3.049.401.374
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.1	5.180.353.776	65.898.158
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.1	5.058.847.776	3.115.299.532

Bình Dương, ngày 11 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Hứa Ngọc Chính



Hứa Ngọc Chính



Trương Văn Hiện

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 Khu Phố Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TX Tân Uyên, Bình Dương

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp (sau đây gọi tắt là "Công ty") – được cổ phần hóa từ Nhà máy Gạch ngói Cao Cấp trực thuộc Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (nay là Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương) - hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế với mã số doanh nghiệp 3700762464 (đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 02/03/2020) với vốn điều lệ là 50.161.240.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 50.161.240.000 đồng.

Ngành, nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác khoáng sản sét gạch ngói, khai thác sản phẩm phụ cát xây dựng (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản);
- Sản xuất gạch ngói bằng lò Tuynel;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi (trừ hoạt động bến thủy nội địa);
- Xây dựng lò tuynel;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ nung đốt gạch ngói đất sét bằng lò tuynel;
- Trồng cây cao su;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng (chỉ được sản xuất gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường).

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại, khai thác sét để sản xuất gạch ngói và cung cấp cho các nhà sản xuất khác. Tại chi nhánh Bình Phước, hoạt động chính là sản xuất, kinh doanh đá xây dựng các loại.

1.3. Số lượng lao động tại Công ty: tại ngày 30/06/2022 là 69 người (tại ngày 31/12/2021 là 34 người)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2007. Các niên độ kế toán tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

50117
CÔNG
TNH
H VU T
HINH K
KIEM
PHIA N
T.P.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Chế độ kế toán áp dụng**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Các chính sách kế toán áp dụng**5.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển**

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản Tiền gửi ngân hàng, Phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch.

5.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý/ nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông quan bên nhận ủy thác;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau

- Có thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5.4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)**Thời gian khấu hao được ước tính như sau:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	12	năm
Máy móc, thiết bị	08	năm
Thiết bị văn phòng	08	năm
Phương tiện vận tải	08	năm

5.5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác**Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác

- **Nguyên tắc vốn hóa chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- **Nguyên tắc vốn hóa chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.6. Phương pháp ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến kỳ kế toán hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Chi phí đền bù, chuyển nhượng quyền sử dụng nằm trong quy hoạch mở sết được phân bổ trên cơ sở tổng sản lượng được phép khai thác và sản lượng thực tế khai thác. Chi phí đền bù, chuyển nhượng quyền sử dụng nằm ngoài quy hoạch mở sết thì không phân bổ chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

5.7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

5.8. Ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành. Việc phân phối cổ tức cho cổ đông được thực hiện trên cơ sở Nghị quyết của Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng cổ đông.

Trong kỳ, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận cho các quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát, thưởng ban quản lý điều hành công ty, Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông (TM 6.15.1. Vốn chủ sở hữu).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

5.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 .

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính : VND

6.1 TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt (VND)	3.016.415.168	1.868.780.180
- Tiền gửi ngân hàng	2.042.432.608	3.311.573.596
+ Tiền gửi (VND)	2.042.432.608	3.311.573.596
Cộng	5.058.847.776	5.180.353.776

6.2 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty TNHH MTV Vận Tải Sáu Thảo Tiên	595.287.482	-	1.020.347.014	-
- Công ty TNHH Vận Tải Trần Tuấn	354.671.558	-	600.338.314	-
- Đại lý Trương Thanh Khải	990.289.518	-	635.909.285	-
- Đại lý Lê Túy Dũng	738.998.707	-	557.434.760	-
- Đại lý Phương Nguyên	906.932.070	-	380.644.244	-
- Công ty TNHH VLXD Quốc Hưng	588.960.941	-	43.004.550	-
- Công ty TNHH MTV Lý Huy	423.583.611	-	299.299.100	-
- Cửa hàng VLXD Anh Linh	460.059.946	-	267.661.666	-
- Công ty Cổ Phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (*)	36.229.841	-	4.657.668	-
- Các đối tượng khác	1.354.492.171	(26.181.019)	2.510.552.514	(26.181.019)
Cộng	6.449.505.845	(26.181.019)	6.319.849.115	(26.181.019)

(*) Phải thu bên liên quan (Xem thuyết minh 8.3.2)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP. Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TX. Tân Uyên, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2022

6.3 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.081.758.689	-	1.611.581.529	-
- Công cụ, dụng cụ	15.196.649	-	21.016.218	-
- Chi phí SXKD dở dang	198.478.811	-	-	-
- Thành phẩm	7.796.542.285	-	12.016.420.206	-
Cộng	11.091.976.434	-	13.649.017.953	-

Ghi chú:

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ và đầu năm.

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ và đầu năm.

6.4 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.4.1. Ngắn hạn		
- Chi phí bốc dỡ đất tăng phủ, khai mương, đắp đê tại mỏ sét Đồng Chanh	-	292.461.686
- Chi phí trả trước khác	-	25.502.818
Cộng	-	317.964.504
6.4.2. Dài hạn		
- Chi phí đền bù mua đất mỏ sét Đồng Chanh	57.568.164.386	59.404.221.026
Trong đó :		
+ Chi phí đền bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong quy hoạch mỏ sét	43.050.519.386	44.886.576.026
+ Chi phí đền bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngoài quy hoạch mỏ sét	14.517.645.000	14.517.645.000
- Tiến cấp quyền khai thác khoáng sản	4.149.241.997	3.050.105.035
- Chi phí trả trước sản xuất gạch ngói	-	209.874.407
- Chi phí trả trước tại chi nhánh Bình Phước (*)	-	226.276.877
Cộng	61.717.406.383	62.890.477.345

(*) Đây là chi phí thuê xe cơ giới vận chuyển đất đầu và thi công bờ kè máy xay đá tại Chi nhánh Bình Phước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.5 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chanh	778.783.750	-	712.939.198	-
Cộng	778.783.750	-	712.939.198	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÔI CAO CẤP

246 KP. Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TX. Tân Uyên, Bình Dương

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 .6 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	14.231.378.836	6.222.321.622	1.946.038.182	32.727.273	-	22.432.465.913
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	14.231.378.836	6.222.321.622	1.946.038.182	32.727.273	-	22.432.465.913
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.866.144.499	5.460.394.613	1.359.375.726	15.754.866	-	19.701.669.704
Số tăng trong kỳ	98.773.133	141.430.619	121.627.386	2.045.454	-	363.876.592
- Khấu hao trong kỳ	98.773.133	141.430.619	121.627.386	2.045.454	-	363.876.592
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.964.917.632	5.601.825.232	1.481.003.112	17.800.320	-	20.065.546.296
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.365.234.337	761.927.009	586.662.456	16.972.407	-	2.730.796.209
Tại ngày cuối kỳ	1.266.461.204	620.496.390	465.035.070	14.926.953	-	2.366.919.617

3050
CỔ
T
CH V
CHÍN
À KIẾ
PHI
- T.F

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 .6 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)

<u>Ghi chú:</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	Không có	Không có
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	14.738.126.689	15.667.667.471
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý	1.245.232.500	95.012.500
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai	Không có	Không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình	Không có	Không có

6 .7 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chênh lệch tạm thời		
- Chi phí phục hồi môi trường mỏ sét	763.965.671	732.463.619
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản giai đoạn 01/07/2011 đến 31/12/2013	1.370.465.180	1.370.465.180
Cộng	2.134.430.851	2.102.928.799
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	426.886.169	420.585.759

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.8 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương (*)	916.497.479	916.497.479	3.856.683.387	3.856.683.387
- Công ty CP Đá Núi Nhỏ (*)	3.827.918.040	3.827.918.040	5.798.646.308	5.798.646.308
- Công ty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	-	-	779.249.973	779.249.973
- Đối tượng khác	40.143.645	40.143.645	40.833.171	40.833.171
	4.784.559.164	4.784.559.164	10.475.412.839	10.475.412.839

(*) Phải trả người bán là bên liên quan (Xem thuyết minh 8.3.2)

6.9 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Chi nhánh Công ty CP XD Hạ Tầng Đại Phong	-	-	19.617.916	19.617.916
- Công ty CP Xây dựng & Đầu tư Hà Nội	-	-	13.951.011	13.951.011
- Đại lý Mai Xuân	146.738.250	146.738.250	-	-
- Các đối tượng khác	14.711.496	14.711.496	7.027.579	7.027.579
Cộng	161.449.746	161.449.746	40.596.506	40.596.506

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÔI CAO CẤP

246 KP. Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TX. Tân Uyên, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2022

6 .10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng	-	289.837.920	1.691.964.419	1.755.553.254	-	-	-	226.249.085
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	206.587.352	896.367.863	206.587.352	-	-	-	896.367.863
- Thuế thu nhập cá nhân	-	11.933.163	85.833.090	26.660.382	-	-	-	71.105.871
- Thuế tài nguyên	-	458.987.316	1.921.710.000	2.185.672.006	-	-	-	195.025.310
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	684.699.617	-	50.173.626	-	-	-	634.525.991	-
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	1.370.465.172	1.370.611.369	1.370.611.369	-	-	-	1.370.465.172
- Phí bảo vệ môi trường	-	47.206.870	227.916.930	274.537.280	-	-	-	586.520
Cộng	684.699.617	2.385.017.793	6.244.577.297	5.819.621.643	634.525.991	2.759.799.821		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh khác nhau cũng như chế độ hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế phải nộp được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

01172
 CÔNG TY
 TNHH
 VẬT TƯ
 NH KẾ
 TIÊM TO
 IA NAM
 PHỐ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 .11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí lãi vay phải trả (*)	38.728.767	203.013.698
- Chi phí gia công xây đá xây dựng	1.012.722.849	1.472.661.323
- Chi phí khác	99.339.359	-
Cộng	<u>1.150.790.975</u>	<u>1.675.675.021</u>

(*) Lãi vay phải trả là bên liên quan (Xem thuyết minh 8.3.2)

6 .12 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý	5.777.128	5.777.128
- Kinh phí công đoàn	122.145.024	93.713.072
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	1.690.154.910	2.066.544.910
+ Thuế TNCN phải nộp hộ người chuyển nhượng đất mở sét	1.165.150.710	1.165.150.710
+ Phải trả cổ tức cho Công ty CP Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương (*)	525.004.200	900.007.200
+ Khác	-	1.387.000
Cộng	<u>1.818.077.062</u>	<u>2.166.035.110</u>

(*) Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan (Xem thuyết minh 8.3.2)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÔI CAO CẤP

246 KP. Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TX. Tân Uyên, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2022

6.13 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Bà Đặng Thị Kim Tân (*) (i)	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000

(*) Là bên liên quan (Xem thuyết minh 8.3.2)

(i) Hợp đồng vay vốn số: 01/HĐCV-KT21 ngày 29 tháng 4 năm 2021, phụ lục HĐ số 01/PLHD-KT22.

- Hạn mức cho vay: 4.000.000.000 VND (Bốn tỷ đồng);
- Mục đích: Mua đất mở sét Đồng Chính giai đoạn 2;
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày nhận khoản vay;
- Lãi suất: 7,5%/năm đến 28/04/2022; 11,4%/năm từ 29/04/2022 đến 28/04/2023.
- Số dư tại thời điểm 30/06/2022: 4.000.000.000 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP. Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TX. Tân Uyên, Bình Dương

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 .14 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

- Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ sét
Đồng Chính

Cộng

<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
763.965.671	732.463.619
763.965.671	732.463.619



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP. Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TX. Tân Uyên, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2022**6 .15 VỐN CHỦ SỞ HỮU****6.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01.01.2021	50.161.240.000	(730.457.045)	17.886.671.090	2.025.945.757	69.343.399.802
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	1.188.773.537	1.188.773.537
- Trích lập các quỹ	-	-	239.802.168	(528.857.541)	(289.055.373)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL	-	-	-	(289.055.373)	(289.055.373)
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	239.802.168	(239.802.168)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30.06.2021	50.161.240.000	(730.457.045)	18.126.473.258	2.685.861.753	70.243.117.966
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	950.935.860	950.935.860
- Trích lập các quỹ	-	-	-	(160.283.601)	(160.283.601)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL	-	-	-	(160.283.601)	(160.283.601)
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	213.970.940	(213.970.940)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01.01.2022	50.161.240.000	(730.457.045)	18.340.444.198	3.262.543.072	71.033.770.225
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	3.560.269.811	3.560.269.811
- Trích lập các quỹ	-	-	-	(776.255.251)	(776.255.251)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL (*)	-	-	-	(776.255.251)	(776.255.251)
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	(1.745.143.400)	(1.745.143.400)
Số dư tại ngày 30.06.2022	50.161.240.000	(730.457.045)	18.340.444.198	4.301.414.232	72.072.641.385

(*) Công ty tạm phân phối lợi nhuận trong kỳ theo tỷ lệ của Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP. Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TX. Tân Uyên, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2022

6.15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	15.000.120.000	15.000.120.000
- Cổ phiếu quỹ (mệnh giá)	300.000.000	300.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	34.861.120.000	34.861.120.000
Cộng	<u>50.161.240.000</u>	<u>50.161.240.000</u>

6.15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>06 tháng đầu năm nay</u>	<u>06 tháng đầu năm trước</u>
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.161.240.000	50.161.240.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.745.143.400	

6.15.4. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.016.124	5.016.124
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.016.124	5.016.124
+ Cổ phiếu phổ thông	5.016.124	5.016.124
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	30.000	30.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000	30.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.986.124	4.986.124
+ Cổ phiếu phổ thông	4.986.124	4.986.124
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP. Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TX. Tân Uyên, Bình Dương

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.15.5. Cổ tức

	<u>06 tháng đầu năm nay</u>	<u>06 tháng đầu năm trước</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	không phát sinh	không phát sinh
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :	không phát sinh	không phát sinh
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :	không phát sinh	không phát sinh

6.15.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	18.340.444.198	18.340.444.198

117
NG
NH
VỤ T
NH K
ỀM T
A N
P H

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP. Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TX. Tân Uyên, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2022

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

7.1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
DOANH THU		
- Doanh thu bán gạch ngói	12.718.250.430	9.439.411.393
- Doanh thu bán đất sét	7.117.896.073	5.902.794.244
- Doanh thu bán đá xây dựng	12.998.833.289	6.067.252.134
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	301.558.842	220.585.200
Cộng	33.136.538.634	21.630.042.971

Trong đó, doanh thu đối với bên liên quan

Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (Cổ đông lớn)	2.232.710.060	375.126.980
--	---------------	-------------

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	33.136.538.634	21.630.042.971
--	-----------------------	-----------------------

7.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Giá vốn sản phẩm gạch ngói	9.983.258.707	8.614.666.147
- Giá vốn đất sét	3.933.956.549	3.349.728.219
- Giá vốn đá xây dựng	11.071.406.780	5.041.612.466
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	277.914.312	189.759.400
Cộng	25.266.536.348	17.195.766.232

7.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Lãi tiền gửi	2.883.802	958.273
Cộng	2.883.802	958.273

7.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Lãi vay	173.194.521	126.164.383
Cộng	173.194.521	126.164.383

7.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	454.225.808	413.305.454
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	504.614.512	417.338.831
- Chi phí bằng tiền khác	-	10.272.726
Cộng	958.840.320	840.917.011

(*) Chi phí dịch vụ mua ngoài chủ yếu là tiền thuê xe xúc đá xây dựng bán cho khách hàng.

7.6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1.762.176.492	1.573.562.167
- Chi phí vật liệu quản lý	14.771.415	45.564.923
- Chi phí đồ dùng văn phòng	28.717.980	82.643.178
- Chi phí khấu hao TSCĐ	51.784.092	51.784.092
- Thuế, phí, lệ phí	120.038.912	22.811.389
- Chi phí trợ cấp thôi việc	-	9.204.262
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	214.312.753	195.206.091
- Chi phí bằng tiền khác	87.236.293	60.501.504
Cộng	2.279.037.937	2.041.277.606

7.7 THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Thanh lý tài sản cố định	-	59.090.909
- Các khoản khác	3.335.638	-
Cộng	3.335.638	59.090.909

7.8 CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2021	14.809.679	-
- Chi phí khác	2.005	-
Cộng	14.811.684	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7.9 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.271.779.368	8.279.392.509
- Chi phí công cụ	62.228.964	142.766.409
- Chi phí nhân công	5.113.373.294	4.982.595.522
- Chi phí khấu hao TSCĐ	363.876.592	455.262.305
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.412.261.080	5.750.239.382
- Chi phí bằng tiền khác	4.561.281.771	1.648.931.788
Cộng	25.784.801.069	21.259.187.915

7.10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	896.367.863	301.183.828
Cộng	896.367.863	301.183.828

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định như sau:

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.450.337.264	1.485.966.921
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận tính thuế TNDN	31.502.052	19.952.217
+ Chênh lệch vĩnh viễn: Tăng (+), Giảm (-)	-	-
+ Chênh lệch tạm thời: Tăng (+), Giảm (-)	31.502.052	19.952.217
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	4.481.839.316	1.505.919.138
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	896.367.863	301.183.828
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	896.367.863	301.183.828

7.11 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(6.300.410)	(3.990.444)
Cộng	(6.300.410)	(3.990.444)

7.12 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.560.269.811	1.188.773.537
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	747.656.660	249.642.443
- Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.986.124	4.986.124
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	564	188

7.13 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.560.269.811	1.188.773.537
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	747.656.660	249.642.443
- Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.986.124	4.986.124
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	564	188

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

8.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có

8.3 Thông tin về các bên liên quan

8.3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ Phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Cổ đông lớn
Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ	Công ty liên kết của Cổ đông lớn
Bà Đặng Thị Kim Tân	Vợ của Chủ tịch HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8.3 Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**8.3.2. Giao dịch với bên có liên quan**

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng như sau:

Họ và tên	Chức vụ	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Ông Mai Văn Chánh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (HĐQT)	48.861.000	19.687.000
- Ông Huỳnh Thanh Sơn	Thành viên HĐQT	24.428.000	9.843.000
- Ông Trần Thiện Thế	Thành viên HĐQT	24.428.000	9.843.000
- Bà Phạm Thị Băng Trang	Thành viên HĐQT	24.428.000	9.843.000
- Ông Phạm Ngũ Cơ	Thành viên HĐQT	19.449.000	-
- Ông Nguyễn Hồng Châu	Trưởng Ban Kiểm soát (BKS)	24.428.000	9.843.000
- Bà Nguyễn Thị Ánh	Thành viên BKS	9.725.000	-
- Bà Mai Thị Thanh Thủy	Thành viên BKS	9.725.000	-
- Ông Huỳnh Vĩnh Thành	Thành viên BKS	2.490.000	4.922.000
- Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên BKS	2.490.000	4.922.000
- Ông Trương Văn Hiệ	Giám đốc Công ty	161.945.000	151.200.000
- Ông Hứa Ngọc Chính	Kế toán trưởng	107.963.000	100.800.000
Cộng		460.360.000	320.903.000

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong 06 tháng đầu năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Công ty Cổ Phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	2.452.358.082	412.639.678
	Đã thu tiền bán sản phẩm	2.420.785.909	412.639.678
	Phải trả tiền mua hàng hoá, dịch vụ	515.920.000	289.300.000
	Đã trả tiền mua hàng	3.456.105.909	1.226.609.678
	Cổ tức phải trả	525.004.200	-
	Cổ tức đã trả	900.007.200	-
Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ			
	Phải trả tiền mua hàng	6.107.206.166	4.493.699.693
	Đã trả tiền mua hàng	8.077.934.434	1.075.067.189
	Lãi vay phải trả	-	74.383.561
Bà Đặng Thị Kim Tân			
	Vay tiền	-	4.000.000.000
	Lãi vay phải trả	173.194.521	51.780.822
	Đã trả lãi vay	337.479.452	-

8.3 Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	36.229.841	4.657.668
	Phải trả tiền mua hàng hoá, dịch vụ	916.497.479	3.856.683.387
	Phải trả cổ tức	525.004.200	900.007.200
Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ			
	Phải trả tiền mua hàng	3.827.918.040	5.798.646.308
Bà Đặng Thị Kim Tân			
	Phải trả gốc vay	4.000.000.000	4.000.000.000
	Phải trả lãi vay	38.728.767	203.013.698
	Phải thu lại tiền thuế TNCN	16.873.973	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP. Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TX. Tân Uyên, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2022

9. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp, với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau.

9.1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Sản xuất, kinh doanh gạch ngói		Khai thác, kinh doanh đất sét		Kinh doanh đá xây dựng, khác		Tổng
	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước	
Kết quả kinh doanh bộ phận							
- Doanh thu	12.718.250.430	9.439.411.393	7.117.896.073	5.902.794.244	13.300.392.131	6.287.837.334	21.630.042.971
- Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-
- Giá vốn	9.983.258.707	8.614.666.147	3.933.956.549	3.349.728.219	11.349.321.092	5.231.371.866	17.195.766.232
- Lợi nhuận gộp	2.734.991.723	824.745.246	3.183.939.524	2.553.066.025	1.951.071.039	1.056.465.468	4.434.276.739
Khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn							
- Chi phí khấu hao trong kỳ	274.467.286	265.465.135	17.520.558	82.586.147	71.888.748	71.888.748	419.940.030
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong kỳ	401.481.687	110.138.440	2.023.652.140	1.211.160.742	226.276.877	56.186.504	1.377.485.686

10. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

10.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm nay, các nghiệp vụ bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ là không đáng kể.

Độ nhạy về ngoại tệ

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối năm, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

c. Rủi ro về giá***Rủi ro về giá khác:***

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

10.2. Rủi ro về tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không có khả năng thực hiện được các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đại lý: các đại lý đặt cọc một khoản tiền nhất định và thanh toán trước khi nhận hàng. Một số trường hợp, Công ty cấp tín dụng thương mại cho đại lý theo căn cứ vào năng lực tài chính của đại lý.

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng. Công ty cấp tín dụng thương mại theo một số trường hợp cụ thể.

Nhìn chung, Công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

10.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp mà Giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

10.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán	4.784.559.164	-	-	4.784.559.164
Chi phí phải trả và dự phòng phải trả	1.150.790.975	-	763.965.671	1.914.756.646
Các khoản phải trả khác	1.818.077.062	-	-	1.818.077.062
Vay và nợ thuê tài chính	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
Cộng	11.753.427.201	-	763.965.671	12.517.392.872
Số đầu năm				
Phải trả người bán	10.475.412.839	-	-	10.475.412.839
Chi phí phải trả và dự phòng phải trả	1.675.675.021	-	732.463.619	2.408.138.640
Các khoản phải trả khác	2.166.035.110	-	-	2.166.035.110
Vay và nợ thuê tài chính	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
Cộng	18.317.122.970	-	732.463.619	19.049.586.589

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

11. TÀI SẢN ĐẢM BẢO

11.1. Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không có tài sản thế chấp nào cho đơn vị khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

11.2. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

12. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.058.847.776	5.180.353.776	5.058.847.776	5.180.353.776
Phải thu khách hàng	6.449.505.845	6.319.849.115	6.449.505.845	6.319.849.115
Các khoản phải thu khác	795.657.723	712.939.198	795.657.723	712.939.198
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	4.784.559.164	10.475.412.839	4.784.559.164	10.475.412.839
Chi phí phải trả	1.150.790.975	1.675.675.021	1.150.790.975	1.675.675.021
Các khoản phải trả khác	2.582.042.733	2.898.498.729	2.582.042.733	2.898.498.729
Vay và nợ thuê tài chính	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại cuối niên độ kế toán cuối kỳ do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	26,3%	28,2%
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	73,7%	71,8%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	18,6%	23,6%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	81,4%	76,4%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,30	0,20
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,80	0,60
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,50	1,20
Tỷ suất sinh lợi			
		06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	13,4%	6,9%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	10,7%	5,5%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình	%	4,9%	1,6%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân	%	3,9%	1,3%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân			
	%	5,0%	1,7%

14. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Từ tháng 7/2022, Chi nhánh Bình Phước của Công ty đã ngừng sản xuất đá xây dựng do không được cung cấp nguyên liệu để sản xuất. Sau khi thanh lý các tài sản cố định tại Chi nhánh và tiêu thụ xong đá tồn kho, Công ty sẽ giải thể Chi nhánh Bình Phước. Lợi nhuận 06 tháng cuối năm 2022 và các năm sau có thể bị ảnh hưởng do không còn sản xuất kinh doanh đá xây dựng.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2021 kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc ngày 30/6/2021 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) soát xét.

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Hứa Ngọc Chính


Hứa Ngọc Chính




Trương Văn Hiện

